

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		821,705,865,202	934,694,039,962
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41,544,324,515	199,683,068,287
1. Tiền	111		41,544,324,515	96,683,068,287
2. Các khoản tương đương tiền	112			103,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,337,000,000	4,342,800,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,337,000,000	4,342,800,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147,457,108,728	190,481,537,599
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78,179,326,726	35,583,093,778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59,247,288,232	142,276,302,531
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1,845,945,129	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8,184,548,641	12,622,141,290
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		582,950,828,436	499,032,189,651
1. Hàng tồn kho	141		583,490,294,997	499,571,656,212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(539,466,561)	(539,466,561)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48,416,603,523	41,154,444,425
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,528,715,095	5,696,877,937
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39,857,819,359	35,441,299,360
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		30,069,069	16,267,128
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		344,584,440,911	329,309,691,891
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		331,433,827,549	275,427,174,148
1. Tài sản cố định hữu hình	221		331,258,768,220	275,207,418,815
- Nguyên giá	222		673,344,192,058	586,035,473,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(342,085,423,838)	(310,828,054,399)
3. Tài sản cố định vô hình	227		175,059,329	219,755,333
- Nguyên giá	228		547,332,919	547,332,919
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(372,273,590)	(327,577,586)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		329,876,048	40,661,520,481
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		329,876,048	40,661,520,481
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12,820,737,314	13,220,997,262
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12,820,737,314	13,220,997,262
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,166,290,306,113	1,264,003,731,853

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		585,083,570,774	713,275,937,372
I. Nợ ngắn hạn	310		571,148,781,384	682,158,762,122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56,747,967,236	85,198,094,497
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22,502,041,192	92,248,744,204
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3,620,569,053	2,394,216,479
4. Phải trả người lao động	314		7,927,029,698	8,535,604,649
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,822,437,167	602,830,628
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả ngắn hạn khác	319		47,794,040,214	68,027,983,208
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		408,527,922,929	406,906,014,234
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,206,773,895	18,245,274,223
II. Nợ dài hạn	330		13,934,789,390	31,117,175,250
7. Phải trả dài hạn khác	337		5,026,481,688	4,392,252,168
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,908,307,702	26,724,923,082
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		581,206,735,339	550,727,794,481
I. Vốn chủ sở hữu	410		581,206,735,339	550,727,794,481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		426,196,980,000	387,453,840,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		426,196,980,000	387,453,840,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29,720,981,874	19,998,102,530
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		18,811,397,275	13,949,957,603
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106,477,376,190	129,325,894,348
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		108,931,109,973	32,097,100,909
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,453,733,783)	97,228,793,439
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,166,290,306,113	1,264,003,731,853

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lữ Chiến Hưng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		210,709,829,795	171,425,942,232	1,191,835,215,174	892,683,910,944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		210,709,829,795	171,425,942,232	1,191,835,215,174	892,683,910,944
4. Giá vốn hàng bán	11		186,710,172,781	144,965,460,992	1,015,971,631,421	718,899,773,091
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23,999,657,014	26,460,481,240	175,863,583,753	173,784,137,853
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4,732,454,700	2,751,898,846	9,166,466,015	9,401,613,829
7. Chi phí tài chính	22		16,761,846,181	2,594,157,896	35,415,762,722	9,910,754,291
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,624,160,382	2,144,405,563	12,647,292,840	6,711,628,816
8. Chi phí bán hàng	25		3,344,480,133	3,303,203,403	13,327,677,750	13,758,285,266
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10,899,225,728	9,326,166,468	44,591,349,125	40,758,912,077
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,273,440,328)	13,988,852,319	91,695,260,171	118,757,800,048
11. Thu nhập khác	31		401,933	1,537	1,326,919,636	218,105,835
12. Chi phí khác	32		15,065,557	70,655,543	1,064,468,302	228,500,764
13. Lợi nhuận khác	40		(14,663,624)	(70,654,006)	262,451,334	(10,394,929)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2,288,103,952)	13,918,198,313	91,957,711,505	118,747,405,119
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		165,629,831	2,498,991,574	17,148,574,576	21,518,611,680
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,453,733,783)	11,419,206,739	74,809,136,929	97,228,793,439
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		- 58	295	1,931	2,987
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-58	295	1,931	2,987

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tung Kuang
CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP
TUNG KUANG
TP. BIÊN HÒA

Trần Thị Thanh Ngân

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91,957,711,505	118,747,405,119
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		31,302,065,443	28,896,266,236
- Các khoản dự phòng	03		(539,466,561)	0
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(1,418,266,827)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,166,466,015)	(6,521,951,875)
- Chi phí lãi vay	06		12,647,292,840	6,711,628,816
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		126,201,137,212	146,415,081,469
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		43,024,428,871	(158,385,949,728)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(83,918,638,785)	(164,209,123,450)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(56,793,205,793)	100,741,385,650
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(2,431,577,210)	2,540,230,378
- Tiền lãi vay đã trả	13		(12,647,292,840)	(6,826,255,475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(17,097,753,573)	(29,360,910,866)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,326,919,636	50,997,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1,064,468,302)	(1,224,552,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3,400,450,784)	(110,259,097,022)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(87,308,718,844)	(25,935,190,581)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			1,161,818,182
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			23,161,600,000
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9,166,466,015	6,481,338,974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(78,142,252,829)	4,869,566,575
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,153,205,568,874	1,045,280,618,898
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,169,400,275,559)	(923,719,202,192)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60,278,595,900)	(9,964,664,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76,473,302,585)	111,596,752,706
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(158,016,006,198)	6,207,222,259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		199,683,068,287	192,635,106,127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(122,737,574)	840,739,901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		41,544,324,515	199,683,068,287

Người lập biểu



Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Công ty có vốn đầu tư nước ngoài được thành lập bởi:

- Công ty Rich International Holding L.L.C, trụ sở đặt tại Belize với tỷ lệ góp vốn tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 84.52%.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ

Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

08. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- **Đối với Văn phòng Công ty tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Văn phòng Công ty là 15% cho các ngành nghề thuộc giấy phép đầu tư áp dụng đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

- **Đối với Chi nhánh Công ty tại KCN Nhơn Trạch I, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:**

Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	315.693.944	517.189.681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.228.630.571	96.165.878.606
- Các khoản tương đương tiền (*)		103.000.000.000
Cộng	41.544.324.515	199.683.068.287

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	78.179.326.726	35.583.093.778
- Công ty Cổ Phần Đông Quang	5.686.029.361	13.257.724.515
- Công ty TNHH Đại Không Gian	2.653.399.760	373.996.300
- Công Ty TNHH SX TM DV Gia Thịnh	176.638.807	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	69.663.258.798	21.951.372.963
Cộng	78.179.326.726	35.583.093.778

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
03. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	1.100.000	-	21.100.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
+ <i>Dự thu lãi tiền gửi</i>	-	-	12.601.041.290	-
+ <i>Phải thu tiền thuế TNCN</i>	-	-	242.039.825	-
+ <i>Khoản nộp thừa bảo hiểm</i>	-	-	-	-
+ <i>Các khoản phải thu khác</i>	-	-	12.359.001.465	-
b) Dài hạn				
Cộng	8.183.448.641	-	12.622.141.290	-
	8.184.548.641	-	12.622.141.290	-
04. Hàng tồn kho				
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	275.621.041.551	(193.906.735)	234.167.119.882	(193.906.735)
- Công cụ, dụng cụ	2.451.849.546	-	1.093.663.872	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	266.686.280.228	-	189.838.716.405	-
- Thành phẩm	37.995.026.192	(345.559.826)	74.472.156.053	(345.559.826)
- Hàng hóa	736.097.480	-	-	-
Cộng	583.490.294.997	(539.466.561)	499.571.656.212	(539.466.561)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	212.935.137.277	360.262.959.574	9.789.441.320	3.047.935.043	586.035.473.214
- Mua trong năm		45.519.004.213			45.519.004.213
- Đầu tư XDCB hoàn thành	41.789.714.631				41.789.714.631
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	254.724.851.908	405.781.963.787	9.789.441.320	3.047.935.043	673.344.192.058
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	66.128.958.819	237.006.586.485	4.941.277.029	2.751.232.066	310.828.054.399
- Khấu hao trong năm	9.988.936.041	20.067.752.051	1.061.554.344	139.127.003	31.257.369.439
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	76.117.894.860	257.074.338.536	6.002.831.373	2.890.359.069	342.085.423.838
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	146.806.178.458	123.256.373.089	4.848.164.291	296.702.977	275.207.418.815
2. Tại ngày cuối năm	178.606.957.048	148.707.625.251	3.786.609.947	157.575.974	331.258.768.220

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
Số dư đầu năm	547.332.919	547.332.919
- Mua trong năm	-	-
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	547.332.919	547.332.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	327.577.586	327.577.586
- Khấu hao trong năm	44.696.004	44.696.004
- Tặng khác	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	372.273.590	372.273.590
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	219.755.333	219.755.333
2. Tại ngày cuối năm	175.059.329	175.059.329

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngân hàng	406.906.014.234	406.906.014.234	1.153.205.568.874	1.151.583.660.179	408.527.922.929	408.527.922.929
+ Ngân hàng Hua Nan Comercial Bank, LTD - CN Hồ Chí Minh (a)	46.461.183.666	46.461.183.666	35.918.558.335	78.811.082.221	3.568.659.780	3.568.659.780
+ Ngân hàng Thương mại Taipei Fubon – Chi nhánh Bình Dương (b)	147.473.643.009	147.473.643.009	296.002.548.889	319.969.993.878	123.506.198.020	123.506.198.020
+ Ngân hàng TM TNHH ESUN – CN Đồng Nai	-	-	26.898.949.320	26.898.949.320	-	-
+ Ngân hàng Sinopac – CN TP, HCM (c)	45.002.455.985	45.002.455.985	114.229.637.778	136.264.482.606	22.967.611.157	22.967.611.157
+ Ngân hàng Mega IBCB- HCM (d)	22.814.389.682	22.814.389.682	135.948.772.721	107.121.687.224	51.641.475.179	51.641.475.179
+ Ngân hàng TNHH CTBC - CN Hồ Chí Minh (e)	55.234.825.488	55.234.825.488	200.043.552.260	164.431.927.449	90.846.450.299	90.846.450.299
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đồng Nai (f)	48.846.922.932	48.846.922.932	149.975.297.809	152.954.968.823	45.867.251.918	45.867.251.918
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đồng Nai (g)	41.072.593.472	41.072.593.472	162.855.603.786	133.797.920.682	70.130.276.576	70.130.276.576
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội (h)			31.332.647.976	31.332.647.976	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	26.724.923.082	26.724.923.082		17.816.615.380	8.908.307.702	8.908.307.702
+ Ngân hàng TM TNHH ESUN – CN Đồng Nai (i)	26.724.923.082	26.724.923.082		17.816.615.380	8.908.307.702	8.908.307.702

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(a): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Hua Nan Commercial Bank, LTD - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số HNHCMCFL-S/57/2022 ngày 06 tháng 09 năm 2022. Hạn mức tín dụng này được sử dụng trong thời gian một năm kể từ ngày 15 tháng 08 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mở tín dụng chứng từ L/C để nhập khẩu nguyên liệu thô và linh kiện phục vụ sản xuất, với hạn mức 3.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.

(b) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng thương mại Taipei Fubon Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo thư cấp tín dụng số 220701-TFB00232531 ngày 01 tháng 07 năm 2022 và thư cấp tín dụng số 220704-TFB00232531 ngày 04 tháng 07 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ vốn lưu động ngắn hạn và là khoản tín dụng ngắn hạn không có tài sản đảm bảo, hạn mức 7.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định trên các giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày.

(c) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 181051 ngày 22 tháng 8 năm 2018 ; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS1 ngày 22 tháng 8 năm 2018; Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS2 ngày 08 tháng 12 năm 2020 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181051-SDBS3 ngày 01 tháng 11 năm 2021. Khoản vay này được sử dụng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, với hạn mức 3.000.000 USD. Hợp đồng hạn mức có thời hạn đến hết ngày 31 tháng 10 năm 2022. Thời hạn hoàn trả vay không quá 180 ngày kể từ ngày giải ngân.

(d) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Mega International Commercial Bank., Ltd – Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng có hạn mức số (110)L-027 ngày 08 tháng 04 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc mua nguyên liệu và nhu cầu vốn lưu động. Hạn mức vay là 4.000.000 USD Thời hạn vay và lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ.

(e): Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Thư cho vay số STVN97/2155-22 ngày 01 tháng 07 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với hạn mức 6.000.000 USD. Thời hạn vay và lãi suất theo từng văn bản nhận nợ.

(f) : Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 300210957/2022-HĐCVHM/NHCT680-TUNGKUANG NT ngày 01 tháng 03 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với hạn mức không vượt quá 170.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân

(g): Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Đồng Nai theo hợp đồng cho vay hạn mức số 053.22/48.05-CTD ngày 28 tháng 04 năm 2022. Khoản vay này được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với hạn mức 130.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

(i): Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.sun – Chi nhánh Đồng Nai theo thỏa thuận tín dụng số 10000198LD001202205 ngày 10 tháng 2 năm 2022 với hạn mức 1.000.000 USD. Hạn mức tín dụng này được sử dụng trong thời gian một năm kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) <i>Ngắn hạn</i>	47.794.040.214	68.027.983.208
- Kinh phí công đoàn	10.280.000	4.179.700
- Bảo hiểm xã hội	38.983.449	768.573.218
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	32.884.445.649	54.695.123.249
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.860.331.116	12.560.107.041
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	-	
+ <i>Các đối tượng khác</i>	-	
b) <i>Dài hạn</i>	5.026.481.688	4.392.252.168
Cộng	<u>52.820.521.902</u>	<u>72.420.235.376</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
Doanh thu bán khác		
Doanh thu bán thành phẩm	1.155.632.025.396	836.962.194.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.203.189.778	55.721.716.161
Cộng	<u>1.191.835.215.174</u>	<u>892.683.910.944</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán		-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.003.421.863.620	696.923.335.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.549.767.801	21.976.437.166
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	<u>1.015.971.631.421</u>	<u>718.899.773.091</u>

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.932.372.351	6.472.216.250
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.234.093.664	2.929.397.579
Cộng	<u>9.166.466.015</u>	<u>9.401.613.829</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Lãi tiền vay	12.647.292.840	6.711.628.816
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.768.469.882	3.199.125.475
Cộng	35.415.762.722	9.910.754.291

05. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập bán phế liệu	-	49.735.625
- Tiền phạt thu được	-	-
- Các khoản khác	1.326.919.636	168.370.210
Cộng	1.326.919.636	218.105.835

06. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt hành chính	-	-
- Các khoản xử lý công nợ	-	-
- Các khoản khác	1.064.468.302	228.500.764
Cộng	1.064.468.302	228.500.764

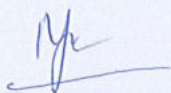
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.148.574.576	21.518.611.680
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.148.574.576	21.518.611.680

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu



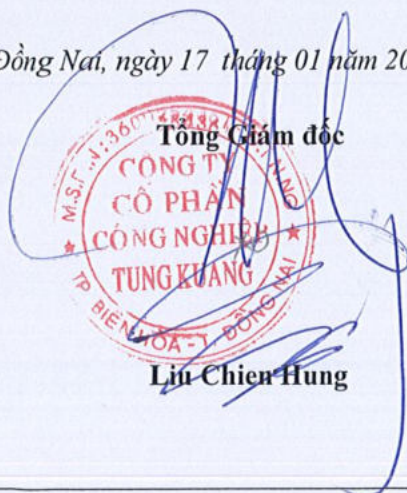
Trần Thị Thanh Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Tổng Giám đốc



Lưu Chiên Hưng